



**ĐẠI HỌC AN GIANG
KHOA SỬ PHẠM**

Phùng Hoài Ngọc

**VĂN HỌC PHƯƠNG TÂY 3
(thế kỉ XX)**

Mã số học phần: HOL 516

LƯU HÀNH NỘI BỘ

AN GIANG 1. 2010

MỤC LỤC
VĂN HỌC PHƯƠNG TÂY 3
[Mã số học phần: HOL 516]

Lời giới thiệu (trang 2)

PHẦN 1. VĂN HỌC TÂY ÂU THẾ KỈ 20 (trang 4)

- 1.1 Văn học hiện sinh chủ nghĩa (trang 5)
 - 1.1.1. Nhà văn Albert Camus (trang 6)
 - 1.1.2. Nhà văn Frank Kafka (trang 21)
- 1.2. Nhà thơ, nhà soạn kịch Bertolt Brecht (trang 37)
- 1.3. Nhà viết kịch Bernard Shaw (trang 63)
- 1.4. Nhà thơ, nhà tiểu thuyết Louis Aragon (trang 93)

PHẦN 2. VĂN HỌC MỸ THẾ KỈ 20 (trang 117)

- 2.1. Khái quát văn học Mỹ thế kỉ 20 và một số tác giả (trang 117)
- 2.2. Vài nét văn học Mỹ sau Thế chiến II và một số tác giả (trang 132)
- 2.3. Nhà văn Ernest Hemingway (trang 143)

PHẦN 3. VĂN HỌC MỸ LA TINH (trang 171)

- 3.1. Khái quát sự hình thành châu Mỹ và Mỹ La tinh (trang 172)
- 3.2. Hai dòng văn học Mỹ La tinh (trang 175)
- 3.3. G.G Marquez và 2 tác phẩm tiêu biểu (trang 184)

PHỤ LỤC

- 1. Về ảnh hưởng của văn học Mỹ La tinh ở Việt Nam (trang 199)
- 2. Về “chủ nghĩa hiện đại” (trang 202)
- 3. “Cụ già có đôi cánh không lông” truyện ngắn của G.G Marquez (210)

Tài liệu tham khảo (trang 216)

LỜI GIỚI THIỆU

Văn học Âu-Mỹ thế kỉ 20 phát triển rất đa dạng phong phú, bên cạnh những thành tựu được công nhận còn có nhiều thể nghiệm. Mặt khác, văn học Âu Mỹ lại phát triển theo những khuynh hướng chính trị đa dạng, thậm chí đối lập nhau để rồi đến cuối thế kỉ mới đi vào sự hoà nhập.

Nền văn học Liên Xô và các nước Đông Âu, Cuba...theo khuynh hướng xã hội chủ nghĩa, bên cạnh sự khô cứng trì trệ cũng đóng góp cho lịch sử văn học nhân loại những thành tựu mới mẻ, tiến bộ, có ảnh hưởng nhất định đến chân dung nền văn học nhân loại. Phần đóng góp cơ bản của Văn học Nga Xô viết được trình bày riêng trong Giáo trình **Văn học Nga** với một học phần.

Văn học Pháp với Louis Aragon, nhà văn cộng sản tiên phong ở Tây Âu bên cạnh các nhà văn hiện sinh Jean P.Sartre, Albert Camus...

Văn học Đức với nhà thơ, nhà soạn kịch cộng sản Bertolt Brecht.

Văn học Ailen có nhà tiểu thuyết “mới” James Joyce, nhà soạn kịch Samuel Beckett

Văn học Tiệp có Frank Kafkaz (hiện sinh chủ nghĩa & hiện thực phê phán)

Văn học Anh có nhà soạn kịch Bernard Shaw, chủ yếu viết hài kịch và phóng thích

Văn học Mỹ La tinh có G.G.Macquez dẫn đầu dòng văn học “hiện thực huyền ảo”.

Văn học Hoa Kỳ với Ernest Hemingway, J.London, O’Henry là các nhà văn hiện thực lớn

Theo khuynh hướng tự do, các nước Tây Âu và Mỹ bùng ra nhiều khuynh hướng văn học trong đó phần lớn “sớm nở tối tàn”. Tuy vậy, nó cũng để lại một số thành tựu nghệ thuật đáng kể mang dấu ấn thế kỉ XX. Giới nghiên cứu văn học đã khái quát tư tưởng nghệ thuật của khu vực này là CHỦ NGHĨA HIỆN ĐẠI. Đây là thuật ngữ để chỉ chung các trường phái văn học nghệ thuật phương Tây hiện đại như: chủ nghĩa vị lai, chủ nghĩa tượng trưng, chủ nghĩa siêu thực, chủ nghĩa hiện sinh, tiểu thuyết dòng ý thức, tiểu thuyết mới...

Chủ nghĩa hiện đại là một trào lưu triết học-mỹ học-văn nghệ của thế kỉ 20 phản ánh sự khủng hoảng hệ ý thức tư bản và sự tìm tòi thể nghiệm. Cơ sở tư tưởng của chủ nghĩa hiện đại là triết học Nietche, Bergson, Hussell, Freud, Kierkegor, Heideger...Cuối thế kỷ một số khuynh hướng mới hợp thành **chủ nghĩa hậu hiện đại** biểu hiện sự trăn trở bức xúc về phương pháp trong văn học Tây Âu...

Tất cả những “chủ nghĩa” và học thuyết này đều mang tính chất chủ quan chủ nghĩa nhằm đối lập với chủ nghĩa duy lí của tư duy tư sản trong việc nhận thức thực tiễn. Về nguyên tắc mỹ học, chủ nghĩa hiện đại đã phủ nhận chủ nghĩa hiện thực trong văn học nghệ thuật. Nó cho rằng chủ nghĩa hiện thực đã bị vượt qua và không còn phù hợp với thế giới hiện đại. Nó gạt bỏ việc tìm hiểu nhận thức cuộc sống qua sự nghiên cứu các quan hệ hiện thực giữa con người với xã hội và giữa con người với nhau.

Ở phương Tây, “chủ nghĩa hiện đại” được đồng nhất với khái niệm “cách mạng nghệ thuật” dù sao cũng đã làm phong phú thêm hệ thống phương pháp sáng tạo hình tượng như “dòng ý thức, độc thoại nội tâm”, sự lắp ghép các liên tưởng, sự tương giao của kí ức...

Tuy nhiên, những phương tiện mới ấy đã manh nha từ thế kỉ 19 do các nhà văn hiện thực và đến nay họ vẫn tiếp tục thể nghiệm ở thế kỉ 20. Chỉ khác nhau ở chỗ, các nhà văn hiện thực thì dùng những cái đó để nghiên cứu, thể hiện con người một cách sâu sắc, đa dạng hơn, còn các nhà văn hiện đại chủ nghĩa lại dùng chúng để thể hiện tư tưởng về sự tuần hoàn vô nghĩa của kinh nghiệm đời sống, sự bất lực của cá nhân trong việc đối lập với số phận của mình - thực chất là cách tiếp cận hình thức chủ nghĩa với cuộc sống. Họ quan niệm thi pháp chỉ là cách xây dựng một *hiện thực nghệ thuật* không có liên hệ với *hiện thực khách quan*. Thực chất là họ chối bỏ trách nhiệm của nghệ thuật trong mối quan hệ với xã hội và lịch sử.

Trong tài liệu này, chúng tôi giới thiệu một số tác gia Tây Âu tiêu biểu. Riêng nền văn học Mỹ thế kỷ này được giới thiệu toàn cảnh với trung tâm là Ernest Hemingway.

Phản văn học Mỹ La tinh cũng được đưa vào theo yêu cầu học phần mới, cung cấp một hiện tượng văn học mới (nửa sau thế kỷ XX) đã từng gây ảnh hưởng khá mạnh đến văn học toàn thế giới trong đó có văn học Việt Nam đương đại.

Biên giả

PHẦN 1. VĂN HỌC TÂY ÂU THẾ KỈ 20

Một số sự kiện lớn trong bối cảnh thế kỉ 20

Thế kỷ 20 chứng kiến những sự kiện tầm vóc lớn lao chưa từng có trong lịch sử nhân loại, lần lượt như sau:

Cuộc chiến tranh Thế giới thứ 1 (1914-1917)

Các nước đế quốc phân chia lại lãnh địa thực dân...

Cách mạng Tháng Mười Nga bùng nổ (10.1917), Liên Xô ra đời.

Phong trào đấu tranh giành độc lập Á, Phi, La...

Chiến tranh Thế giới thứ 2 (1939-1945). Hệ thống xã hội chủ nghĩa mở rộng.

Tình trạng đối đầu ý thức hệ XHCN và TBCN, gây ra chiến tranh “lạnh” ảnh hưởng toàn thế giới, kéo dài từ 1945 đến khoảng 1990.

Chiến tranh Việt Nam trong khoảng 1945 đến 1975.

Đầu thập kỷ 90, sự sụp đổ thể chế Liên Xô đưa thế giới vào thời kỳ hòa nhập, giao lưu

Trong thế kỷ XX, hai cuộc chiến tranh thế giới đã gây tác động tâm lý mạnh mẽ nhất đến

tình hình văn hóa nhân loại, trong đó văn học là loại hình nghệ thuật nhạy cảm và tiên phong nhất.

Các sự kiện trên tác động trực tiếp khiến cho văn học nghệ thuật Tây Âu có nhiều trăn trở và thử nghiệm.



1.1 CHỦ NGHĨA HIỆN SINH VÀ VĂN HỌC HIỆN SINH CHỦ NGHĨA

Chủ nghĩa hiện sinh là một triết học duy tâm chủ quan, phát triển mạnh mẽ từ sau Đại chiến thế giới II ở hầu khắp các nước tư bản chủ nghĩa và gây nhiều tác hại về tư tưởng và đời sống thực tiễn.

Người khởi xướng triết học hiện sinh là S.A.Kierkegor (1813- 1855)- nhà triết học Đan Mạch, người xây dựng những “phạm trù” hiện sinh, cái phi lý, lo âu, tuyệt vọng...

Đầu thế kỉ 20, E.Hussel (1859-1939) nhà triết học Đức, đề ra một phương pháp luận duy tâm, hiện tượng học, phù hợp với quan niệm bi đát về con người của Kieckego. Và nhà triết học Pháp J.P.Sartre với những “phạm trù hiện sinh” và hiện tượng học đã xây dựng một triết học hiện sinh hoàn chỉnh. Triết học hiện sinh từ đó lan tràn sâu rộng khắp “thế giới tự do”

Trong tư tưởng triết học của họ, không có được sự thống nhất và nhất quán. Có người hữu thần, có người vô thần, họ chỉ có sự giống nhau là tư tưởng bi quan sâu sắc về con người và cuộc sống.

Họ cho rằng trong thế giới ngày nay, mọi giá trị tinh thần đang mất hết, nghĩa là không thể bù đắp được. Điều đó sẽ dẫn tới tảm thảm kịch truyền kiếp của “thân phận con người”. Kieckego trong học thuyết về tội lỗi của con người ở “một thời đại mất Chúa”- thực chất là sự mất ý nghĩa cuộc sống- đã cho rằng, con người đang bị bỏ rơi với nỗi cô đơn, giữa cuộc sống đầy thù nghịch, cuộc đời chỉ là sự vô nghĩa. Sự vô nghĩa sinh ra từ sự đối chiếu giữa lời kêu gọi của con người và sự im lặng của cuộc đời” (Albert Camus).

Để khắc phục tình trạng ấy, các nhà hiện sinh chủ nghĩa kêu gọi con người quay về với cá nhân mình, về với cuộc sống con người đích thực (hiện sinh). Mỗi người là một con người cụ thể, một thế giới riêng biệt tách rời khỏi thế giới chung. Con người “bị vút vào cuộc sống chung” trong tình thế không có tự do lựa chọn. Con người sinh ra mang lo âu trong mình, nó phải sống, nó phải lựa chọn, phải dần thân để tạo cho mình cuộc sống con người tự do. Nó phải dựa vào cái mình có để không ngừng nâng mình lên, để tự do sáng tạo ra bản thân mình bằng mỗi hành động của mình, tự do mang đến cho sự sinh tồn của mình một ý nghĩa và để trở thành cái mà trước đây mình không phải như thế (J.P.Sartre). “Dấn thân” và “nhập cuộc” chỉ là quan niệm và hành động tự do sáng tạo ra con đường “riêng” của mình như một sự cần thiết phải lựa chọn bản thân mình trong những tình huống bên bờ vực thẳm đầy bi kịch, bất chấp tiêu chuẩn đạo đức, không tính đến động cơ thúc đẩy và hiệu quả cuối cùng. Họ hành động chỉ vì cá nhân mình và sự tự vượt mình.

Trong giai đoạn giữa thế kỉ 20, chủ nghĩa hiện sinh có ý nghĩa chống đối chủ nghĩa phát xít, song nó cũng chống lại chủ nghĩa xã hội khá quyết liệt. Thực chất nó là một tư duy siêu hình, phản kháng chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Phần lớn các nhà triết học hiện sinh đồng thời là các nhà văn với nhiều tiểu thuyết, truyện ngắn, kịch. Như J.P.Sartre, A.Camus, Simon de Bovoire (Pháp)...họ đã viết văn để phát triển, giải thích và tuyên truyền học thuyết hiện sinh, tạo ra một trào lưu văn học có ảnh hưởng ở châu Âu. Văn học hiện sinh chủ nghĩa chứa chất đầy mâu thuẫn nội tại sâu sắc đến mức không thể giải quyết và tất yếu đi đến chỗ bế tắc ở cuối những năm 50. Đề tài chủ yếu của họ là “cái phi lý, cuộc sống lo âu, tự do, dấn thân, nổi loạn...”. Những tác phẩm tiêu

biểu là “Buồn nôn, Bức tường, Ruồi, Những bàn tay bẩn...” của J.P.Sartre. “Bệnh dịch hạch, Người xa lạ, Ngộ nhận, Lưu đày và Quê nhà...” của A.Camus..., “ Biến dạng, Vụ án” của Frank Kafkaz.

1.1.1 Nhà văn Albert Camus (1913 – 1960)

Cuộc đời và sự nghiệp

Albert Camus sinh ngày 7 tháng 11 năm 1913 tại Mondovi, một làng ở Constantinois, gần Bône xứ Algérie (thuộc địa Pháp).

1914: Cha là Lucien Camus công nhân làm rượu, đi nghĩa vụ quân dịch trong Đại chiến I, bị thương rồi chết tại nhà thương Saint-Brieuc lúc 28 tuổi, một năm sau khi Camus ra đời. Lớn lên dưới sự chăm sóc của mẹ. Mẹ ông, Catherine Sintès, người gốc Tây Ban Nha, phải đi giúp việc để kiếm tiền nuôi hai con trai Lucien và Albert. Mẹ thương con nhưng không nói chuyện với nhau vì bà gần như điếc và không biết chữ.

1923-1924: Khi lãnh giải Văn chương năm 1957, ông đã tỏ lời cảm ơn thầy Louis Germain dạy lớp 5, nhờ thầy mà ông được tiếp tục học lên. Thầy Louis Germain đã tình nguyện dạy kèm ông và thuyết phục gia đình cho ông thi tuyển học bổng vào trường Trung học Bugeaud d'Alger năm 1924. Camus là một cậu bé vui vẻ sống, yêu biển và phong cảnh Algérie, bơi rất tài và thích đá bóng.

1930: Ông chớm mắc bệnh lao. Học Triết tại trường Đại học Alger

1932: Giáo sư Jean Grenier quan tâm hướng dẫn Camus nghiên cứu triết học.

1933: Bắt đầu hoạt động chính trị, gia nhập Đảng chống phát xít

1934: Vào Đảng Cộng sản Pháp. Cưới Simone Hié nhưng họ chia tay nhau sau 2 năm.

1935: Albert bắt đầu viết tác phẩm *L'Envers et l'Endroit* (Mặt trái và mặt phải) và xuất bản hai năm sau đó. Li khai và ra khỏi Đảng, mở đầu cho sự “tự sát triết học” đối với nhà văn. Sau khi ra khỏi Đảng Cộng sản Pháp, ông dần chuyển hướng sang một con đường khác: phê phán nhược điểm của Liên Xô và chủ nghĩa cộng sản.

1936: Sau khi học xong cử nhân Triết, ông chuẩn bị bằng Cao học với đề tài "Les rapports du néoplatonisme et de la métaphysique chrétienne" (Sự liên quan giữa Thuyết laton mới và tính siêu hình của Ki Tô giáo)

1937: Bệnh lao đã không cho ông lấy bằng thạc sĩ.

1938: Cộng tác với báo Người Cộng hòa Angiê, viết vở kịch *Caligula*

1940: Cưới vợ lần hai, ở Angiê, ông bị chính quyền thực dân theo dõi nên quyết định trở về nước Pháp, làm việc ở báo *Pari buổi chiều*, tháng V.1940 viết xong *Người xa lạ*,

1941: Viết xong *Huyền thoại Xizipho*

1944: Tham gia vào tổ chức cách mạng chiến đấu chống bọn phát xít Đức xâm lược và chính quyền hợp tác với chúng, làm chủ bút và viết xã luận cho báo *Chiến đấu*.

1945: vở kịch *Caligula* được trình diễn, Camus tích cực hoạt động ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc ở các thuộc địa, tố cáo nhà cầm quyền Pháp đàn áp dã man các cuộc nổi dậy của nhân dân đảo Madagaxca.

1947: Cho ra đời tác phẩm *Dịch hạch*.

1948: Vở kịch *Vây hãm*

1949: Vở kịch *Những bậc chính nhân*

1950: Bệnh lao tái phát

1951: Xuất bản *Con người nổi loạn*

1956: Xuất bản tiểu thuyết *Sự đổ vỡ*, dựng vở kịch *Kính cầu nguyện* cho một nữ tu sĩ

1957: Tập truyện *Lưu đày và vương quốc*, tiểu luận *Suy nghĩ về án tử hình*

Ngày 10.12.1957: được tặng giải Nobel về văn chương, giải thưởng biểu dương toàn bộ tác phẩm của ông “đã đưa ra ánh sáng những vấn đề đặt ra trước ý thức của nhân loại ngày nay”

Ngày 4.1.1960: Camus bị thương nặng do tai nạn ô tô và qua đời.

Camus đã trải qua một cuộc sống đầy khó khăn bất trắc, có khi ông vượt qua được, nhưng có khi ông cũng đành chịu khuất phục. Sống ở một thời đại có nhiều biến cố phức tạp, trong những thời kì khủng hoảng của một nước tư bản phát triển, Camus thường dao động và thay đổi lập trường chính trị, bộc lộ một sự mâu thuẫn thế giới quan phức tạp.

Trong vòng hai mươi năm sau Đại chiến II, Camus và Sartre là “hai người thầy tư tưởng” của nhiều thanh niên Pháp. Họ là những nhà triết học và những nhà văn của một lớp người vừa băng hoàng ra khỏi cơn bão táp chiến tranh phát xít, mất lòng tin vào con người, khát vọng ảo tưởng về tự do đích thực.

Triết luận về cái phi lí

Camus và nhiều nhà văn hiện sinh khác ở Pháp đã thể hiện nỗi lo âu, sự sợ hãi của thân phận con người trước bao nhiêu biến động và tai ương trong nửa đầu thế kỉ XX ở phương Tây.

Trong số các nhà văn thuộc các khuynh hướng khác nhau của chủ nghĩa hiện sinh, Camus không phải là một nhà triết học, nhưng lại xây dựng một lí thuyết độc đáo, lí thuyết hiện sinh phi lí, nói về ý nghĩa của “hiện sinh” và “thân phận con người”

- Đề cao cái tôi bề sâu và thâm nhập thế giới tâm linh bằng trực giác, “thờ phụng cái tôi”.

- Tuy đề cao trực giác nhưng không hoàn toàn phủ nhận lí tính, nhờ lí tính mà nhận ra thế giới, cuộc đời là phi lí.

- Cái phi lí ấy không phải là lời mời gọi đi vào chủ nghĩa hư vô, mà là lời mời gọi đi tới việc can đảm nhận lãnh trách nhiệm ở đời. Cuộc đời đã phi lí thì con người phải tìm cách chiến thắng nó bằng cách sống hết mình trong sự thụ cảm cái phi lí ấy, bằng cách sống mà không cần hi vọng, hành động mà không cần định rõ động cơ và lường trước hậu quả.

- Con người cần thể hiện niềm kiêu hãnh và quảng đại của mình.

- Cái phi lí diễn ra giữa bao nhiêu sự việc vây bủa con người, cái phi lí lộ nguyên hình qua sự xung đột giữa cái dơ dáy của cuộc sống và sự mong muốn trong sạch bắt nguồn từ tuổi ấu thơ. Cần can đảm sẵn sàng gọi ra mọi nỗi cùng cực xấu xa của đời sống, nhưng lại nên khước từ mọi hi vọng vì hi vọng chỉ là một ảo ảnh quá dễ dãi.

- Ở bên kia điều ảo ảnh, ở bên kia sự tuyệt vọng vẫn ngự trị cái ý chí sinh tồn một sự cao quý nào đó của con người

- Camus triết luận về thân phận con người: “Chính trong thế giới này mà tôi đáp lại cái phi lí bằng sự nổi loạn của tôi, tự do của tôi và sự say mê của tôi. Chỉ bằng hoạt động của lương tâm, mà tôi biến đổi cái gì đó mờ mịt đến cái chết thành quy tắc sống, và tôi khước từ sự tự vẫn”.

- Sự nổi loạn có ý nghĩa chống lại thế giới phi lí, là sự nổi loạn của cá nhân có tính chất siêu hình và vô nguyên tắc, là sự thách thức cái phi lí của đời người.

Lí thuyết hiện sinh phi lí của Camus chứa chất đầy mâu thuẫn

+ Có thể có một số mặt nào đó ít nhiều tích cực với ý nghĩa phê phán sự sa đọa và những bế tắc, sự tàn bạo và những bất công của xã hội tư bản.

+ Nhưng nhìn tổng quát, nhiều tác phẩm của ông thể hiện một lí thuyết hàm hồ, nguy hiểm, phản ánh tâm trạng của một thế hệ khắc khoải trước định mệnh, đi tìm kiếm trong những cơn sóng gió của lịch sử một ảo ảnh tự do đích thực, khi họ bị dồn tới chân tường, đối diện với sự tra tấn hay chết chóc

Văn học đặt cơ sở trên sự phi lí của đời người, trên sự bi thảm của hành động và ý nghĩa đời sống chắc chắn không có tương lai. Triết luận về cái phi lí của thân phận con người dần dần bị sóng gió lịch sử xua tan. Thiên hạ sẽ dần dần bớt lưu tâm đến những khắc khoải siêu hình, và cho dù còn đơn độc trước vấn đề trách nhiệm, con người phải tìm cách giải quyết tích cực hơn.

Chuyển biến qua ba giai đoạn sáng tác

Tính chất bi quan, khước từ mọi hi vọng toát ra từ triết luận về cái phi lí của Albert Camus. Triết luận ấy chia ra làm ba giai đoạn và qua ba giai đoạn sáng tác đó, các tác phẩm của ông đã phản ánh những mâu thuẫn tư tưởng phức tạp, sự chuyển biến tư tưởng liên tục, thể hiện rõ tư tưởng hiện sinh phi lí từ thời tìm đường đầu tiên cho đến khi nhận thức chín muồi.

Khát vọng về sự hoà hợp với thế giới trong những tiểu luận đầu tiên (1936 – 1939)

Giao cảm gồm 4 tiểu luận viết vào những năm 1936 – 1937

+ Giao cảm ở Tipaza

+ Gió ở Djemila

+ Mùa hè ở Alger

+ Sa mạc

Những trang giao cảm ghi lại những suy tư và khát vọng buổi đầu của tác giả về sự hoà hợp giữa con người và tạo vật. Camus cũng bắt đầu bộc lộ những mâu thuẫn của mình khi suy tư về cuộc sống. Mâu thuẫn làm cho tác giả nhận ra điều phi lí là khát vọng hạnh

phúc, tình yêu cái đẹp của con người lại vấp phải sự giới hạn của đời sống. Nhưng con người vẫn ham sống khi đang đi dần đến cái chết.

Mùa hè (1939 – 1953) gồm 8 tiểu luận tiếp tục chủ đề của Giao cảm: Con quỷ hung dữ, hay sự dừng lại ở Oran, Những cây hạnh, Prômêtê dưới địa ngục, Hướng dẫn nhỏ cho những thành phố không quá khứ, Sự lưu đầy của Hêlen, Điều bí ẩn, Trở lại Tipaxa, Biển gần nhất.

Những trang mùa hè ca ngợi tình yêu thiên nhiên, tình yêu vẻ đẹp muôn màu của thế gian và sự đam mê hạnh phúc của con người. Có tiểu luận viết trong giai đoạn sáng tác sau nêu lên những ưu tư khi tác giả nhận ra cái phi lí của cuộc sống mà vẫn tìm thấy cái ý vị của cuộc sống.

Bề trái và bề mặt (1937) gồm 5 tiểu luận: Sự khôi hài, Giữa Vâng và Không, Cái chết trong tâm hồn, Tình yêu cuộc sống, Bề trái và bề mặt.

Tập tiểu luận này bộc lộ nỗi lo âu, sự mất lòng tin vào cuộc sống, vẽ ra hình ảnh con người vĩnh viễn phải chịu đựng nỗi cô đơn và cái chết. Tác giả đang mò mẫm tìm đường vào một thứ “tư duy hoang dại”, một thứ “triết lí chủ thể” riêng của Camus trong dòng hiện sinh

Chủ đề cái phi lí từ “Huyền thoại Xizipho” đến “Dịch hạch” (1940 – 1947).

Bước sang giai đoạn sáng tác này, khát vọng về sự hòa hợp giữa con người và thế giới đã đổ vỡ, nhường chỗ cho triết luận về cái phi lí của đời người.

Huyền thoại Xizipho (1942): Camus kể lại chuyện trong thần thoại Hy Lạp về nhân vật Xizipho phạm tội tố cáo thượng thần Zox nên phải chịu hình phạt đẩy một hòn đá nặng từ chân núi lên đỉnh núi dưới âm phủ. Khi sắp tới nơi thì Xizipho đuối sức và hòn đá lại lăn tuột xuống chân núi, Xizipho phải chạy theo và tiếp tục đẩy hòn đá lên, rồi hòn đá lại lăn xuống. Cứ thế Xizipho phải vật lộn mãi với tảng đá lên xuống không ngừng. Không có hình phạt nào khủng khiếp hơn là một công việc vô ích và vô hi vọng.

Tiểu luận này đã nêu lên ý niệm về sự phi lí và mối tương quan giữa sự phi lí và sự tự hủy diệt cuộc sống.

Cuộc đời đáng sống hay không đáng sống một khi con người nhận thấy giữa cái thế giới bên ngoài và niềm khát vọng hạnh phúc chính đáng có một cái hố thẳm ngăn cách. Camus triết luận: “Khi con người nhận ra sự phi lí thì lại cần duy trì nó bằng một sự cố gắng sáng suốt, cùng lúc chịu đựng nó để khỏi phải khước từ cuộc sống. Những hành động chống đối, đòi hỏi tự do, đắm mình trong dục vọng của con người chỉ là hậu quả của cái phi lí đó. Bị cái chết lúc nào cũng ám ảnh, nhưng con người vẫn bùng lên sự ham muốn được sống trong một thế giới mà quy luật sẽ dẫn đến sự hủy diệt. Đối với con người thì sự sáng tạo là dịp may mắn để giữ sao cho ý thức mình lúc nào cũng nhạy bén tiếp nhận những hình ảnh rực rỡ mà phi lí của cuộc đời”

Làm một công việc vô ích và vô hi vọng thế mà Xizipho vẫn làm. Đó là điều phi lí. Xizipho suy tư: việc anh làm chỉ có thế, anh phải lấy nó làm vui. Anh ta thấy cái thế giới chật hẹp của anh là có ý nghĩa. Mỗi hạt bụi làm nên hòn đá và trái núi đầy bóng tối kia phải là một thế giới đầy hấp dẫn đối với anh ta. Việc làm tuy nhọc nhằn nhưng lại là một niềm vui. Hạnh phúc và cái phi lí là hai đứa con cùng một mẹ.